Các các lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng để làm rõ và chứng minh các lập luận và ý tưởng trung tâm.

6 loại lý lẽ và dẫn chứng phổ biến trong Writing Task 2/ Speaking part 1+3



1. Lý do

Mục đích: làm rõ nguồn gốc của vấn đề.

Ví dụ:

• Many people cannot spend as much time with other family members as they did in the past

..... they have other things to take care of apart from family.

• More people are gaining access to tertiary education remotely

..... the easy availability of

LIVEWORKSHEETS

Internet.

Cấu trúc thường sử dụng:

- **... because/since/as + (S+V)**
- **This is because + (S+V);**
- **... due to/ thanks to/ owing to + N;**
- **This stems from + N.**

2. Sự thật

Mục đích: làm rõ vấn đề bằng một tình huống mà nhiều người đã trải qua hoặc một tình trạng

chung.

Ví dụ:

• Internet allows more convenience for learners. ....., with a device connected to the Internet, a person can attend virtual classrooms and learn remotely instead of having to travel a long way to school.

Cấu trúc thường sử dụng:

- **In fact, + (S+V);**
- **As a matter of fact, + (S+V).**

3. Ví dụ

Mục đích: giúp người đọc hình dung và/hoặc chứng minh lập luận bằng một trường hợp cụ thể.

Lưu ý: Không nên lấy ví dụ các trường hợp như người thân trong gia đình hoặc người quen

LIVEWORKSHEETS

(VD: chú tôi, em tôi, bạn tôi) vì không thể kiểm chứng.

Ví dụ:

• Many people cannot spend as much time with other family members as they did in the past because they have other things to take care of apart from family, ... their career and their social relationships. (giúp người đọc hình dung)

• One solution to air pollution is filtering the air to remove pollutants. Singapore, ..., has successfully developed an industrial air purifier system which take in smokes and toxic fumes from factories and release filtered, fresh air into the atmosphere. Thanks to this process, Singaporeans can enjoy clean air while still being able to carry out industrial activities.

(Giúp người đọc hình dung thông tin trong lập luận và chứng minh tính hiệu quả)

Cấu trúc thường sử dụng:

• **such as/ like + N;**

• **For example/ For instance, + (S+V).**

4. Kết quả

Mục đích: chứng minh lập luận là đúng đắn bằng cách đưa ra hiệu quả/hậu quả.

Ví dụ:

LIVEWORKSHEETS

• People nowadays have many things to take care of apart from family, such as their career and their social relationships. As a result, they tend to neglect other family members, which..... weaken the family ties.

• One solution to air pollution is filtering the air to remove pollutants. Singapore, for example,has successfully developed an industrial air purifier system which take in smokes and toxic fumes from factories and release filtered, fresh air into the atmosphere. ..... process, Singaporeans can enjoy clean air while still being able to carry out industrial activities.

Cấu trúc thường sử dụng:

• **As a result/ Therefore/ Hence, + (S+V);**

• **As a consequence, + (S+V) (thường nói về hậu quả);**

• **Eventually, + (S+V) (nói về kết quả xảy ra sau một khoảng thời gian, không phải kết quả tức thì);**

• **This results in/ leads to + N**

• **..., which results in/ leads to + N.**

• **Thanks to this..., (S+V).**

5. So sánh

Mục đích: so sánh hai đối tượng để thấy sự tương đồng hoặc sự khác biệt.

Ví dụ:

• Cycling is beneficial to our health. ..... users of other forms of transports, cyclists are less prone to various cancers.

LIVEWORKSHEETS

• Learners in offline classrooms are better supported. Upon attending class, learners can receive immediate responses from teachers when they encounter learning difficulties, ... it takes them much longer time and more effort to seek help on an online platform.

Cấu trúc thường sử dụng:

• **While + (S+V)...**
• **Compared to/with + N, + (S+V).**

6. Giả thuyết

Mục đích: Đưa giả định để cho thấy tầm quan trọng của đối tượng/ giải pháp.

Ví dụ:
• Parental guidance is key to the development of a child. ..... such guidance, children will not be able to tell right from wrong or have basic manners.
• Job satisfaction is an important factor in job choosing. ..... an employee is unsatisfied with
their working condition, perks, and other elements of career fulfilment, they will lose interest
in their work and eventually perform tasks less efficiently.

Các cấu trúc thường sử dụng:
• **If + (S+V)...**
• **Unless + (S+V)...**

LIVEWORKSHEETS

- **With/ Without + N, S will...**

LIVEWORKSHEETS